

Quảng Bình, ngày 13 tháng 7 năm 2012

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH
KẾT QUẢ ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

I. Những thông tin chung

1. Tên đề tài: Điều tra, nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt có giá trị kinh tế ở Quảng Bình, giải pháp bảo tồn và ương nuôi

- Chủ nhiệm: ThS. Hồ Anh Tuấn

- Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Vinh

2. Quyết định thành lập Tổ chuyên gia: Không

3. Quyết định thành lập Hội đồng số: 35/QĐ-SKH&CN ngày 12 tháng 7 năm 2012 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Địa điểm và thời gian họp Hội đồng:

Tại Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ ngày 13 tháng 7 năm 2012

5. Số thành viên Hội đồng:

Tổng số: 08/09 người.

Vắng mặt: 01 người, bao gồm: Lê Kim Hoàng – Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng NLS và thủy sản

6. Khách mời tham dự họp Hội đồng:

1. Ông Nguyễn Diên An – Trưởng phòng Quản lý Khoa học

2. Ông Lê Văn Lập – Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ cơ sở

3. Ông Nguyễn Chí Thắng – Giám đốc Trung tâm Tin học và TTKH&CN

4. Bà Nguyễn Thị Hương – Phó Chánh văn phòng Sở

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Thái – Phó Trưởng phòng Kinh tế ngành – VP

UBND tỉnh

6. Ông: Ông Vĩnh An – Trưởng Bộ môn Động vật – Khoa học học – Đại học Vinh

II. Nội dung làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng đã nghe:

- Báo cáo tổng hợp kết quả KH&CN đề tài do Chủ nhiệm trình bày;

- Nhận xét, đánh giá của thành viên phản biện;

- Nhận xét, đánh giá của các thành viên hội đồng;

- Phát biểu của khách mời.

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận:

- Mục tiêu, nội dung nghiên cứu của đề tài

- Kết quả đạt được

3. Hội đồng bỏ phiếu đánh giá:

Hội đồng đã bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng Ban: Ông Võ Khắc Sơn

- Hai thành viên: Ông Nguyễn Quang Hùng

Ông Trần Thanh Hải

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá. Kết quả kiểm phiếu đánh giá được trình bày trong biên bản kiểm phiếu kèm theo.

4. Kết luận của Hội đồng về các nội dung đánh giá:

4.1. Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản kết quả nghiên cứu của đề tài theo hợp đồng:

- Mức độ đáp ứng đầy đủ về mục tiêu, nội dung và quy mô, khối lượng, chủng loại các sản phẩm của đề tài.

Đề tài đã thực hiện theo đúng mục tiêu, nội dung và quy mô của đề tài, đã điều tra được 195 loài cá nước ngọt, xây dựng 2 mô hình nuôi cá bán tự nhiên, xây dựng bản đồ phân bố các loài cá nước ngọt, viết 3 chuyên đề, đăng 3 bài báo

- Các phương pháp nghiên cứu, điều tra, khảo sát, tính toán và thiết bị, kỹ thuật đã sử dụng (*Tính xác thực, hợp lý, tính đại diện và độ chính xác, tin cậy...*).

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, phương pháp điều tra thu thập mẫu cá, phương pháp làm tiêu bản trong phòng thí nghiệm, phương pháp tổng hợp, phân tích xử lý số liệu theo đề cương đề tài đã được duyệt.

- Chất lượng của Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài và các tài liệu cần thiết kèm theo (Báo cáo tổng hợp, các sản phẩm chính, các bản vẽ thiết kế, tài liệu công nghệ, sản phẩm trung gian, tài liệu trích dẫn...).

Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài được viết theo mẫu quy định, đảm bảo mục tiêu và nội dung nghiên cứu

4.2. Giá trị khoa học của các kết quả KHCN của đề tài:

- Tính mới về KHCN

Đây là đề tài mới, lần đầu tiên điều tra nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt tại tỉnh Quảng Bình

- Tính sáng tạo về KHCN:

Đề tài đã thu thập và làm tiêu bản 195 loài cá nước ngọt tại Quảng Bình

- Công bố kết quả nghiên cứu (*Đăng ký quyền bảo hộ sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi, kết quả hội thi sáng tạo kỹ thuật, KHCN, ấn phẩm, bài báo khoa học công bố trên tạp chí đối với kết quả đề tài nghiên cứu*).

Kết quả của đề tài đã được đăng trên 3 bài trên các báo chuyên ngành

4.3. Giá trị ứng dụng kết quả KHCN:

- Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ chủ yếu của sản phẩm nghiên cứu tương đương hoặc cao hơn chỉ tiêu của các sản phẩm tương tự khác (*Có địa chỉ trích dẫn cụ thể*).

Kết quả đề tài được sử dụng làm nguồn tài liệu, mẫu vật cho học sinh, sinh viên nghiên cứu, học tập

- Hiệu quả kinh tế trực tiếp (*Giá trị làm lợi bằng tiền thông qua ứng dụng thử nghiệm sản phẩm vào sản xuất, đời sống*).

- Mức độ sẵn sàng chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu (*Thông qua số lượng tổ chức, cá nhân cam kết nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng sản phẩm...*).

- Mức độ tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường (*Tạo việc làm, tạo ngành nghề mới, bảo vệ môi trường...*)

- Phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu và những đóng góp khác của kết quả đề tài.

Kết quả của đề tài góp phần phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu và là cơ sở cho những nghiên cứu về đề tài cả nước ngọt tiếp theo.

4.4. Tổ chức và quản lý đề tài:

(*Tổ chức triển khai thực hiện, quản lý và huy động các nguồn lực, kinh phí thực hiện đề tài...*)

Cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài đã tổ chức triển khai thực hiện nghiên cứu đề tài đúng nội dung và thời gian quy định. Sử dụng kinh phí đúng mục đích không vi phạm các nguyên tắc quản lý theo quy định.

5. Căn cứ kết quả báo cáo chấm điểm, Hội đồng đã đánh giá xếp loại đề tài ở mức: (*đánh dấu ✓ vào ô tương ứng*):

Xuất sắc: Khá: Trung bình:
Không đạt:

6. Những nội dung dưới đây đã thực hiện không phù hợp với Hợp đồng của đề tài (*chỉ sử dụng cho những trường hợp được đánh giá ở mức "Không đạt"*):

7. Hội đồng đề nghị:

- Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, công nhận kết quả đánh giá đề tài.
- Kiến nghị khác:
- Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cần chỉnh sửa lại dung lượng giữa các phần cho cân đối
- Cần chỉnh sửa lại theo ý kiến của 2 thành viên phản biện và các thành viên hội đồng
- Các giải pháp bảo tồn ương nuôi phải nói rõ, cụ thể loài nào, vùng nào.
- Đề nghị cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài hoàn thiện báo cáo và gửi về Sở Khoa học và Công nghệ 6 quyển báo cáo bằng bìa cứng và 06 đĩa CD chứa nội dung nghiên cứu trước ngày 30 tháng 7 năm 2012.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG
(*Họ, tên và chữ ký*)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(*Họ, tên và chữ ký*)

Khôn

Usher

PHỤ LỤC
CHI TIẾT Ý KIẾN CỦA TỪNG THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ CẤP TỈNH
(kèm theo biên bản đánh giá)

1. ThS. Bùi Xuân Ngọc (phản biện 1)

Có bản nhận xét phản biện kèm theo

2. KS. Hoàng Quang Trung

- Có bản nhận xét phản biện kèm theo

- Cần so sánh khu hệ cá nước ngọt ở Quảng Bình với miền Trung và với các tài liệu nghiên cứu đã có.

3. KS. Dương Văn Toàn

- Đề tài đã điều tra toàn bộ khu hệ cá nước ngọt, khối lượng công việc nhiều, thực hiện công phu.

- Đề tài chưa làm rõ thời gian, mùa vụ phân bố các loài cá

- Có một số đối tượng xuất hiện bất thường trong điều tra chưa được tác giả lý giải làm rõ vấn đề như các trắm, cá mược lưu vực sông nào cũng có? Hồ Bàu Sen không thông với kênh rạch nào nhưng điều tra lại có cá nước mặn, lợ

4. KS Trần Thanh Hải

- Tên địa điểm điều tra ghi chưa đúng

- Cách điều tra phân bố theo các huyện chưa khoa học, cần điều tra các loài cá phân bố theo lưu vực, hồ đập mới phù hợp

- Kết luận về vùng phân bố các loài cá chưa rõ, kết luận sai so với thực tế, có những kết luận nhưng không có số liệu điều tra

- Các giải pháp ương nuôi trình bày còn sơ sài.

- Đề tài xây dựng hai mô hình chưa thuyết phục, chưa có tính đại diện, phân tích hiệu quả kinh tế chưa rõ.

5. ThS. Nguyễn Quang Hùng

- Phần tổng quan viết còn sơ sài, có rất nhiều tài liệu nghiên cứu về cá ở Quảng Bình nhưng không được trích dẫn. Nên cập nhật những loài cá mới phát hiện ở Quảng Bình

- Đề tài chưa khai thác các số liệu của các cơ quan chuyên môn ở Quảng Bình.

- Thời gian điều tra nghiên cứu phải ghi cụ thể, tháng nào, mùa vụ nào cho từng



đối tượng

- Các mẫu điều tra chưa đưa ra các tần suất bắt gặp nên chưa đảm bảo độ tin cậy
- Đề tài kết luận các loài cá có trong sách đỏ có sản lượng tương đối lớn, vậy lớn là bao nhiêu?

6. KS. Lê Văn Lợi

- Đề tài chưa sử dụng các nguồn tài liệu của các cơ quan chuyên môn.
- Đề tài có đưa ra và kết luận các đề dọa sinh học đối với các loài cá trong khi không có số liệu điều tra
- Giải pháp đưa ra chưa cụ thể, phải nói rõ cần bảo tồn loài gì, ở vùng nào?
- Chọn xây dựng 2 mô hình không hiệu quả

7. Chủ nhiệm đề tài

- Khi điều tra tổng thể các loài các mới biết loài nào là có giá trị kinh tế
- Địa điểm điều tra chọn đại diện các nhánh sông, tính từ cửa sông trở vào
- Đề tài chọn xây dựng mô hình cá lóc vì kinh phí ít, tận dụng được sản phẩm thừa, cá lóc là đối tượng dễ nuôi
- Phương pháp định danh loài cá: sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu và phương pháp chuyên gia. Ở Việt Nam chưa có mẫu cá chuẩn để so sánh

9. Kết luận

- Đề tài cơ bản đã đạt được các mục tiêu và nội dung nghiên cứu đề ra
- Đây là đề tài mới, lần đầu tiên nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt ở Quảng Bình
- Báo cáo cần điều chỉnh lại dung lượng giữa các phần cho hợp lý
- Điều chỉnh các địa điểm điều tra cho đúng với địa danh.
- Các giải pháp bảo tồn ương nuôi phải nói rõ, cụ thể loài nào, vùng nào.

THƯ KÝ KHOA HỌC HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

Khôn

Võ Khắc Sơn

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Họ, tên và chữ ký)

Lênhai

Lê Văn Thái

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ hồ sơ kết quả nghiên cứu đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Tỉnh

XÁC NHẬN

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Hồ Anh Tuấn

Đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Tỉnh

Tên đề tài: *Điều tra nghiên cứu khu hệ cá nước ngọt có giá trị kinh tế ở Quảng Bình, giải pháp bảo tồn và ương nuôi.*

Các cán bộ tham gia nghiên cứu:

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| 1. TS. Hoàng Ngọc Thảo | 5. ThS. Nguyễn Văn Giang |
| 2. TS. Nguyễn Thái Tụ | 6. CN. Hoàng Quốc Dũng |
| 3. TS. Cao Tiến Trung | 7. CN. Nguyễn Duy Dương |
| 4. TS. Ông Vĩnh An | |

Cơ quan chủ trì: Trường Đại học Vinh

Thời gian thực hiện: Từ 04/2009 đến 04/2012

Thời gian nghiệm thu: Ngày 13 tháng 7 năm 2012

Quảng Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2012



Nguyễn Đức Lý